

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-50
Phụ lục 1: Chi phí sản xuất kinh doanh Điện theo yếu tố	51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 1 (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 1 được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/06/2012 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 từ ngày 01/01/2013.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng và xây dựng các nhà máy phát điện.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Loãn	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Khắc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông: Phùng Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Văn Hanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Chương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2015
Ông: Nguyễn Tiến Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Phát điện 1

Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Sơn
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát điện 1

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 1 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán liên quan đến tài sản, nguồn vốn bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Tổng Công ty Phát điện 1, do đó tài sản, nguồn vốn khi thành lập Tổng Công ty được ghi nhận theo Biên bản bàn giao vốn và tài sản ngày 26/04/2013 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Phát điện 1.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát điện 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Thủ tục kiểm toán đã được chúng tôi thực hiện trong năm chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Phát điện 1 mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan tới khoản mục “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” có thể thay đổi sau khi được kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đoàn Thị Thuý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.323.337.887.021	7.982.803.242.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.256.205.083.371	1.175.968.812.171
111	1. Tiền		813.518.860.814	818.909.771.703
112	2. Các khoản tương đương tiền		442.686.222.557	357.059.040.468
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.614.555.718.733	1.280.452.978.727
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.614.555.718.733	1.280.452.978.727
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.423.975.747.474	4.563.402.523.526
131	1. Phải thu khách hàng	05	550.341.615.506	282.986.375.305
132	2. Trả trước cho người bán	06	3.655.583.067.578	4.011.744.962.347
135	5. Các khoản phải thu khác	07	218.885.387.957	268.828.294.574
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(834.323.567)	(157.108.700)
140	IV. Hàng tồn kho	08	516.021.534.278	656.401.584.704
141	1. Hàng tồn kho		518.800.748.904	656.401.584.704
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.779.214.626)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		512.579.803.165	306.577.343.730
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.320.788.727	3.382.614.909
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		414.095.787.917	228.065.179.505
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	09	94.180.540.526	73.040.238.995
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		1.982.685.995	2.089.310.321
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.216.021.091.919	60.011.010.265.562
220	II. Tài sản cố định		71.330.755.951.553	58.035.849.781.599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.274.611.752.496	34.464.254.212.100
222	- Nguyên giá		50.159.117.972.149	49.866.336.307.621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.884.506.219.653)	(15.402.082.095.521)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	132.734.586.160	136.896.870.633
228	- Nguyên giá		165.527.554.050	164.895.815.550
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.792.967.890)	(27.998.944.917)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.923.409.612.897	23.434.698.698.866
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	1.857.755.306.145	1.893.236.296.351
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.733.707.516.145	1.757.728.360.351
258	3. Đầu tư dài hạn khác		125.762.790.000	137.874.420.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.715.000.000)	(2.366.484.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		27.509.834.221	81.924.187.612
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.805.082.805	65.127.747.323
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.704.751.416	16.796.440.289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		81.539.358.978.940	67.993.813.508.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		66.289.928.772.154	54.736.081.521.216
310	I. Nợ ngắn hạn		19.382.132.042.750	17.102.899.728.930
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	6.800.626.272.952	5.492.358.887.700
312	2. Phải trả người bán	16	5.903.210.233.935	6.494.858.848.057
313	3. Người mua trả tiền trước		6.025.229.000	3.546.053.959
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	298.301.831.139	190.361.511.430
315	5. Phải trả người lao động		233.491.207.057	187.436.443.756
316	6. Chi phí phải trả	18	647.890.096.921	717.975.503.602
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	5.305.833.062.724	3.955.975.601.153
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20	186.754.109.022	60.386.879.273
330	II. Nợ dài hạn		46.907.796.729.404	37.633.181.792.286
331	1. Phải trả dài hạn người bán		14.989.362.911	16.986.466.939
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	46.892.807.366.493	37.616.195.325.347
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.212.290.794.551	13.254.162.472.413
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	15.210.834.562.982	13.252.502.753.124
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.300.256.444.329	14.501.930.432.973
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		44.730.446.334	12.684.680.665
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.170.946.395.614)	(2.589.339.822.803)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		118.558.853.569	63.044.770.323
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.474.174.815	16.599.052.157
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		116.383.678.534	116.860.604.679
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		762.155.532.537	108.113.629.388
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.038.221.828.478	1.022.609.405.742
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.456.231.569	1.659.719.289
432	1. Nguồn kinh phí		106.365.323	49.935.323
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.349.866.246	1.609.783.966
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		37.139.412.235	3.569.514.791
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		81.539.358.978.940	67.993.813.508.420

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	492.191.500	492.191.500
5. Ngoại tệ các loại		
- JPY	61.344.912,00	60.427.361,00
- USD	279.782,87	293.142,49

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Vy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	11.617.068.140.988	10.316.006.860.383
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.617.068.140.988	10.316.006.860.383
11	4. Giá vốn hàng bán	24	7.834.015.558.340	6.257.764.800.796
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.783.052.582.648	4.058.242.059.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.050.291.819.984	2.067.466.217.240
22	7. Chi phí tài chính	26	3.180.009.168.314	5.313.549.090.058
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.495.444.826.632</i>	<i>1.765.429.400.653</i>
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	319.771.087.159	263.773.725.920
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.333.564.147.159	548.385.460.849
31	11. Thu nhập khác	28	11.068.360.429	5.295.945.315
32	12. Chi phí khác	29	12.227.237.365	(20.992.828.525)
40	13. Lợi nhuận khác		(1.158.876.936)	26.288.773.840
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		43.319.304.397	(227.526.270.491)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.375.724.574.620	347.147.964.198
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	305.516.430.387	42.192.290.510
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.070.208.144.233</u>	<u>304.955.673.688</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(2.630.499.735)	156.760.039
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.072.838.643.968	304.798.913.649

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Kim Vy

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.375.724.574.620	347.147.964.198
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.453.776.295.502	6.610.390.152.024
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.478.460.764.047	3.293.534.176.076
03	- Các khoản dự phòng		2.804.945.493	2.322.721.959
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		663.181.352.409	1.413.781.282.743
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(186.115.593.079)	135.322.570.593
06	- Chi phí lãi vay		1.495.444.826.632	1.765.429.400.653
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.829.500.870.122	6.957.538.116.222
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(71.159.544.310)	2.650.413.401.047
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		137.600.835.800	1.081.223.050.831
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.204.311.279.733	(1.542.717.804.195)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		54.384.490.700	(44.646.644.580)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.572.884.221.969)	(1.113.033.190.271)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(162.587.161.363)	(15.591.242.525)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.205.436.263	84.941.482.917
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.566.594.965)	(8.560.326.114)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.394.805.390.011	8.049.566.843.332
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.741.822.714.755)	(14.496.608.286.823)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		34.481.818	324.657.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.515.557.498)	(790.592.185.144)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		666.418.719.493	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.678.677.650)	(28.562.727.351)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.924.747.351
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		151.853.295.049	61.053.546.806
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.950.710.453.543)	(15.249.460.247.888)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		345.531.265	664.847.917.505
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(473.670.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16.889.906.716.390	12.582.346.208.034
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.252.426.531.795)	(4.873.890.457.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.637.352.045.860	8.373.303.668.114

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		81.446.982.328	1.173.410.263.558
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.175.968.812.171	-
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(1.210.711.128)	2.558.548.613
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.256.205.083.371</u>	<u>1.175.968.812.171</u>

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Vy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 1 được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/06/2012 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 từ ngày 01/01/2013. Tổng Công ty là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Uông Bí, các Công ty Phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số Công ty Phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Tổng Công ty có tư cách pháp nhân và tổ chức hạch toán kế toán độc lập.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Quyết định số 816/QĐ-EVN ngày 29/11/2012 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao vốn điều lệ cho Tổng Công ty Phát điện 1 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 5701662152 ngày 10/12/2012 là 15.440.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Quyết định số 638/QĐ-EVN ngày 11/09/2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao vốn điều lệ cho Tổng Công ty Phát điện 1 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ nhất ngày 25/10/2013 là 17.052.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Cơ quan Tổng Công ty	Quảng Ninh
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Đà Nẵng
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Nghệ An
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Lâm Đồng
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Lâm Đồng
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	TP. Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Nghệ An
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	TP. Hồ Chí Minh
Dự án Uông Bí mở rộng 1	Quảng Ninh
Dự án Uông Bí mở rộng 2	Quảng Ninh

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Huyện Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng	99,93%	99,93%	Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị, các công trình thủy công, kiến trúc nhà máy Thủy điện và trạm điện.
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (Công ty con của Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)	Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	69,45%	60,00%	Xây dựng các Công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác.

Tổng Công ty có 04 Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	42,00%	42,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Quận Hà Đông, TP Hà Nội	38,54%	38,54%	Tư vấn đấu thầu. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy điện.
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	22,12%	22,12%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Xây dựng vận hành các công trình thủy điện tại Campuchia. Kinh doanh điện năng trong và ngoài nước
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (Công ty liên kết của Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi)	Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	19,99%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết nêu trên là khoản đầu tư trước đây tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam bàn giao lại cho Tổng Công ty khi thành lập do đó Tổng Công ty không xác định Lợi thế thương mại/ Bất lợi thương mại khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Đúc sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới và đấu giá Đại lý;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác;

- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm đại lý;
- Hoạt động quản lý quỹ;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời, Cung ứng lao động trong nước;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Đại lý du lịch;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp: Nhiệt điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và Chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 8802/BTC-CKT ngày 2/7/2012, hướng dẫn kế toán cho Tổng Công ty Phát điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành theo Văn bản số 4984/EVN-TCKT ngày 28/12/2012.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng cho sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hình thành từ XDCB bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XDCB trả cho nhà thầu, thiết kế phí, lãi vay được vốn hóa, vật tư do cấp cho nhà thầu...).

TSCĐ xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí hoặc giá theo dự toán được duyệt.

Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư 45/2013/TT-BTC, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, Tổng Công ty điều chỉnh nguyên giá TSCĐ, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của TSCĐ được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia thời gian sử dụng còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Trong đó, khấu hao của nhóm TSCĐ đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại tại ngày 01/07/2011 được thực hiện theo Công văn số 2092/EVN-TCKT ngày 05/06/2013. Theo Công văn này, thời gian trích khấu hao mới của các TSCĐ là thời gian sử dụng còn lại theo sổ sách của TSCĐ hữu hình đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2012 cộng (+) 5 năm và việc kéo dài thời gian trích khấu hao của TSCĐ hữu hình theo phương án này phải đảm bảo nguyên tắc không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ vô hình chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất) và phần mềm kế toán. TSCĐ vô hình được khấu hao theo thời gian ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	20 - 40 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện.

DTTT
 CÔNG
 CH NHIỆM
 ANGI KIỂM
 AAS
 DAN KIỂM

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà tổng công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày tổng công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của tổng công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo quy định về kế toán hiện hành và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/06/2013, trong đó:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó và các chi phí đi vay phát sinh khác phục vụ mục đích kinh doanh sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

5. C
TY
+ UU HA
TOA
C
TP. H

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ như sau:

- Công cụ dụng cụ phân bổ trong vòng 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phân bổ trong vòng 3 năm;
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ trong vòng 5 năm.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có). Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp theo đánh giá xếp hạng doanh nghiệp;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung trên được nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản; riêng đối với nợ phải thu, nợ phải trả (không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo hướng dẫn lập Báo cáo Quyết toán năm 2014 của Tập đoàn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng tại các Ban Quản lý Dự án của Tổng Công ty được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Các loại thuế khác

Cách loại thuế khác tuân thủ các quy định và luật hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.069.784.239	5.762.416.476
Tiền gửi ngân hàng	810.449.076.575	813.147.355.227
Các khoản tương đương tiền (*)	442.686.222.557	357.059.040.468
	<u>1.256.205.083.371</u>	<u>1.175.968.812.171</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng trong nước với lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 8,0%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	248.667.997.776	-
Phải thu khách hàng khác	301.673.617.730	282.986.375.305
	550.341.615.506	282.986.375.305

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán về sản xuất kinh doanh	5.846.695.254	2.705.054.998
Trả trước cho EVN tiền điện dùng tại Nhà máy	-	2.769.567.350
Trả trước cho người bán về Xây dựng cơ bản	3.648.139.633.405	4.004.128.164.119
<i>Dự án Uông Bí mở rộng 2</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng 18.1	-	2.912.541.665
Công ty Cổ phần Viettronics	-	1.923.429.900
Ban QLDA Thủy điện 2		
Ban đền bù GPMB Huyện Tương Dương	54.203.127.967	53.258.582.281
Hội đồng đền bù GPMB Thủy điện Bản Vẽ tại Thanh Chương	49.485.130.136	54.780.315.083
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Lả	3.022.866.468	1.136.116.000
Hội đồng đền bù GPMB và di dân Thủy điện Kỳ Sơn	2.354.352.700	-
Ban QLDA Thủy điện 3		
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam	8.015.596.000	8.015.596.000
Ban QLDA Thủy điện 6		
Liên danh Công ty Xây dựng 41 và Xây dựng 46	1.759.721.973	1.759.721.973
Ban QLDA- Sở GTVT Tỉnh Lâm Đồng	4.728.868.117	-
Ban QLDA Giao Thông Tỉnh Đắk Nông	3.966.009.726	9.880.250.635
Công ty Cổ phần Đông Bắc	1.100.000.000	1.100.000.000
Kumagai - Kukdong - Astaldi JV	4.145.399.219	4.145.399.219
Maeda- Hcc No46- Ssangyong- Tomen JV	3.606.176.662	3.606.176.662
Ban QLDA Nhiệt điện 3		
Dongfang Electric Co. (DEC)	371.269.547.465	1.104.878.336.636
Chengda Engineering Corporation	1.959.972.000.996	2.262.979.590.555
Sumitomo Corporation	808.038.750.000	-
China Communications Construction Company (CCCC)	151.380.238.890	343.192.140.911
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2	19.291.646.503	19.241.457.939
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3	16.744.250.333	22.447.269.543
Công ty TNHH NN MTV ĐTXL & Thương mại 36	12.939.152.304	17.008.532.374
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (Vinaconex 5)	11.408.246.967	-
Công ty TNHH TM&DV Long Hùng	81.925.936.654	-
Liên danh Vinaconex-GTCC- Thanh Do/G5	39.429.150.980	30.599.451.340
Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	9.442.416.418	12.612.147.920

<i>Trả trước cho các đối tượng khác về Xây dựng cơ bản</i>	29.911.046.927	48.651.107.483
<i>Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi</i>	1.596.738.919	2.142.175.880
	3.655.583.067.578	4.011.744.962.347

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khối ngành Tổng Công ty		
Thuế GTGT tạm nộp ở địa phương được khấu trừ vào tháng 1 năm sau	26.009.538.578	21.284.943.571
Lợi nhuận, cổ tức được chia từ các đơn vị	30.000.000	-
Cơ quan Tổng Công ty		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam tiền chi hộ Cơ quan Tập đoàn	437.828.770	-
Phải thu CNV tiền thuế Thu nhập cá nhân	644.410.035	48.502.404
Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí		
Công ty Lilama 69.2 tiền dầu đốt thí nghiệm Nhà máy 300 MW Nhiệt điện Uông Bí	42.668.703.243	42.668.703.243
Công ty Chengda tiền Mua hộ vật tư xây dựng và tiền ứng phục vụ công tác thu gom xỉ cho DA Uông Bí MR2	29.685.867.028	29.685.867.028
Thuế GTGT của điện tự dùng chờ kê khai khấu trừ	32.867.866	4.312.482.638
Phải thu CNV tiền thuế Thu nhập cá nhân	2.225.759.484	2.417.953.554
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.526.616	62.526.616
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	491.961.664	1.451.251.348
Phải thu cán bộ nhân viên tiền lương đã tạm ứng trước cho Dự án với Công ty CP Năng lượng Nghệ An	350.000.000	7.000.000.000
Công ty Thủy điện Sông Tranh		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	74.987.595	70.675.685
Công ty Thủy điện Đồng Nai		
Thuế GTGT của điện tự dùng chờ kê khai khấu trừ	127.685.389	914.954.979
Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Phải thu CNV tiền thuế Thu nhập cá nhân	548.747.876	84.052.412
Ban QLDA Thủy điện 2		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.992.208.000	80.385.309.600
Phải thu Công ty CP Đầu tư Hương Điện trả tiền chi phí chuẩn bị đầu tư cho dự án Thủy điện Cổ Bi	5.231.682.896	5.231.682.896
Phải thu CTCP Thủy điện Quảng Trị Tiền vật tư thiết bị thu hồi không được quyết toán	465.779.845	465.779.845

Ban QLDA Thủy điện 6

Phải thu Tổng Công ty Truyền tải điện 4 giá trị tài sản bàn giao thuộc DA Đại Ninh	66.705.716	2.663.302.455
Chi phí liên quan đến tiền thu về cho thuê nhà với Công ty Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.628.425.550	3.594.378.213
Tạm ứng cho TTQĐ Đăk Nông chi trả tiền đền bù cho Đồng Nai 3, Đồng Nai 4	5.161.135.332	444.454.676

Ban QLDA Nhiệt điện 3

Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.467.285.769	5.467.285.769
Ban QLDA Trạm 220KV Cái Lậy khoản tiền vay chưa chuyển chủ thể Hợp đồng	4.151.807.062	4.151.807.062
Phải thu khác Tiền vật tư thiết bị thu hồi không được quyết toán	8.251.214.616	8.251.214.616

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Phải thu về cổ phần hoá	-	498.288.800
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.977.786.225	35.245.443.854
Phải thu vốn đầu tư vào Công ty Thủy điện Srêpôk	5.374.296.000	-

Phải thu khác tại các đơn vị

12.726.176.802 12.427.433.310

218.885.387.957 268.828.294.574

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng tồn kho phục vụ sản xuất kinh doanh		
Nguyên liệu, vật liệu	502.281.735.271	462.366.110.467
Công cụ, dụng cụ	7.004.467.194	5.645.426.128
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.771.051.641	5.741.763.446
Hàng tồn kho dùng cho XDCB		
Nguyên liệu, vật liệu	6.743.494.798	182.648.284.663
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Kho sản xuất kinh doanh	(2.779.214.626)	-
	516.021.534.278	656.401.584.704

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35.245.205.335	70.222.897.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.245.184	10.658.059
Thuế thu nhập cá nhân	56.391.091	2.259.770.627
Thuế tài nguyên	3.624.128.613	546.912.593
Thuế nhà thầu	54.778.570.303	-
	94.180.540.526	73.040.238.995

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ lưu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.980.985.890.921	15.687.417.310.454	2.057.332.673.703	140.036.889.103	563.543.440	49.866.336.307.621
Số tăng trong năm	446.675.409.859	395.035.402.606	10.839.011.985	14.299.547.607	-	866.849.372.057
Đầu tư XD CB hoàn thành	51.526.375.108	-	-	855.901.409	-	52.382.276.517
Mua sắm mới	-	16.181.623.535	9.242.148.895	13.414.736.605	-	38.838.509.035
Nhận từ EVN	-	2.589.391.686	-	-	-	2.589.391.686
Tăng do chuyển Công ty CP Thủy điện Hạ Sông Pha thành Công ty con	112.888.113.925	85.915.327.794	558.508.545	-	-	199.361.950.264
Điều chỉnh, phân loại lại	281.774.069.543	290.349.059.591	-	28.909.593	-	572.152.038.727
Tăng khác	486.851.283	-	1.038.354.545	-	-	1.525.205.828
Số giảm trong năm	(140.998.339.422)	(432.070.263.181)	(890.366.926)	(108.738.000)	-	(574.067.707.529)
Thanh lý, nhượng bán	(884.948.424)	(31.615.452)	(890.366.926)	(108.738.000)	-	(1.915.668.802)
Điều chỉnh, phân loại lại	(140.113.390.998)	(432.038.647.729)	-	-	-	(572.152.038.727)
Số dư cuối năm	32.286.662.961.358	15.650.382.449.879	2.067.281.318.762	154.227.698.710	563.543.440	50.159.117.972.149

Tổng Công ty Phát điện 1
Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7.989.182.017.110	6.758.481.141.048	547.375.139.662	106.531.705.022	512.092.679	15.402.082.095.521		
Số tăng trong năm	1.881.194.738.181	1.646.783.241.024	158.678.539.808	23.061.828.977	20.332.067	3.709.738.680.057		
Khấu hao trong năm	1.767.805.821.515	1.523.759.678.663	158.476.046.715	23.019.099.892	20.332.067	3.473.080.978.852		
Nhận từ EVN	-	1.782.305.492	-	-	-	1.782.305.492		
Tặng do chuyển Công ty CPThủy điện Hạ Sông Pha thành Công ty con	3.501.826.030	5.190.072.628	198.847.710	-	-	8.890.746.368		
Điều chỉnh, phân loại lại	109.563.111.965	115.791.266.521	1.779.552	42.729.085	-	225.398.887.123		
- Tăng khác	323.978.671	259.917.720	1.865.831	-	-	585.762.222		
Số giảm trong năm	(40.885.572.971)	(185.429.842.148)	(890.402.806)	(108.738.000)	-	(227.314.555.925)		
Thanh lý, nhượng bán	(884.948.424)	(31.615.452)	(890.366.926)	(108.738.000)	-	(1.915.668.802)		
Điều chỉnh, phân loại lại	(40.000.624.547)	(185.398.226.696)	(35.880)	-	-	(225.398.887.123)		
Số dư cuối năm	9.829.491.182.320	8.219.834.539.924	705.163.276.664	129.484.795.999	532.424.746	18.884.506.219.653		

Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	23.991.803.873.811	8.928.936.169.406	1.509.957.534.041	33.505.184.081	51.450.761	34.464.254.212.100		
Tại ngày cuối năm	22.457.171.779.038	7.430.547.909.955	1.362.118.042.098	24.742.902.711	31.118.694	31.274.611.752.496		

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	162.946.479.638	1.949.335.912	164.895.815.550
Số tăng trong năm	-	631.738.500	631.738.500
- Mua trong năm	-	631.738.500	631.738.500
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	162.946.479.638	2.581.074.412	165.527.554.050
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.694.376.198	304.568.719	27.998.944.917
Số tăng trong năm	4.547.040.204	246.982.769	4.794.022.973
- Khấu hao trong năm	4.547.040.204	246.982.769	4.794.022.973
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	32.241.416.402	551.551.488	32.792.967.890
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	135.252.103.440	1.644.767.193	136.896.870.633
Tại ngày cuối năm	130.705.063.236	2.029.522.924	132.734.586.160

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	39.921.582.374.427	23.434.625.953.831
<i>Ban quản lý dự án Nhiệt điện Uông Bí mở rộng 1</i>		
Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng 1	28.165.421.335	28.165.421.335
<i>Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng 2</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí mở rộng 2	63.119.133.212	17.669.928.109
<i>Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải I	27.011.502.912.010	17.248.159.178.745
Dự án Trung tâm Điện Lực Duyên Hải	798.719.271.927	416.105.285.417
Dự án Cảng trung tâm Điện Lực Duyên Hải	2.353.550.596.134	322.411.799.288
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải III	7.201.812.271.516	3.059.317.608.312
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải III mở rộng	14.947.126.313	6.810.364.448
Dự án Quy hoạch Trung tâm Nhiệt điện Than Trà Vinh	3.614.562.687	228.843.352.923
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch	7.700.036.010	7.700.036.010
Dự án Đường dây 110KV Nhà Bè - Việt Thành	13.872.410.472	13.730.696.175

Ban quản lý dự án Thủy điện 6		
Dự án Đại Ninh	2.265.201.463	52.422.922.450
Dự án Thủy điện Đồng Nai 2	3.312.562.644	3.312.562.644
Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 & 4	1.435.974.805.425	1.362.715.518.344
Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.564.084.591	4.564.084.591
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6	3.831.998.000	3.831.998.000
Dự án Thủy điện Đồng Nai 8	5.101.043.000	5.101.043.000
Dự án Thủy điện Srôkphumiêng	1.675.128.698	1.675.128.698
Dự án Thủy điện Bảo Lộc	1.306.988.787	1.306.988.787
Dự án Thủy điện tích năng	24.777.811.459	24.764.665.824
Ban quản lý dự án Thủy điện 2		
Dự án Thủy điện Bản Vẽ	128.279.758.191	-
Dự án Thủy điện Bản Mai	43.512.293.257	43.512.293.257
Dự án Thủy điện Cửa Đạt	1.981.965.820	1.981.965.820
Tái định cư Thanh Chương - Thủy điện Bản Vẽ	469.559.725.360	496.273.879.981
Dự án Thủy điện Khe Bô	1.262.640.091	1.262.640.091
Ban quản lý dự án Thủy điện 3		
Dự án Thủy điện Đắk My 4	7.792.598.378	7.792.598.378
Dự án Thủy điện Ea Krông HNăng	3.459.345.969	3.459.345.969
Dự án Thủy điện Sông Vũ Gia - Thu Bồn	1.584.564.383	1.584.564.383
Dự án Thủy điện Đắk Rinh	4.226.134.400	4.226.134.400
Dự án Thủy điện Đắk My 1	12.024.643.880	12.024.643.880
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		
Dự án nhà máy thủy điện Sông Pha 2	189.927.974.978	-
Dự án nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng	58.635.968.462	12.459.151.220
Hệ thống thiết bị phục vụ thị trường điện	-	2.453.513.172
Khác	-	348.656.681
Các Dự án khác tại các Ban Quản lý		
	19.521.395.575	38.637.983.499
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.827.238.470	72.745.035
Khảo sát đánh giá lập phương án xây lắp chống thấm - TĐ Bản Vẽ	-	72.745.035
Nhà máy Thủy điện Đồng Nai	1.256.912.900	-
Nâng cấp Hệ thống thiết bị điều tốc, điều thế H1 Hàm Thuận	300.259.570	-
Nâng cấp Hệ thống quản lý, giám sát an toàn công trình ĐHQ	270.066.000	-
	39.923.409.612.897	23.434.698.698.866

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.733.707.516.145	1.757.728.360.351
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1.240.563.051.420	1.227.235.524.454
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	401.871.637.221	403.023.858.710
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	82.805.572.257	82.538.021.429
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (1)	-	44.930.955.758
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (2)	8.467.255.247	-
Đầu tư dài hạn khác	125.762.790.000	137.874.420.000
Công ty Cổ phần Điện Miền Trung	62.618.000.000	62.618.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	42.194.790.000	42.796.440.000
Công ty Cổ phần Thủy điện SrêPók	-	5.430.780.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	12.800.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (2)	-	6.079.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.715.000.000)	(2.366.484.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	(1.715.000.000)	(2.310.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện SrêPók	-	(56.484.000)
	1.857.755.306.145	1.893.236.296.351

(1): Tại thời điểm 01/01/2014, Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đăng ký góp vốn 72.000.000.000 VND, chiếm 45% trên tổng cộng Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha là: 160.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 (lần 2) số 02/NQ-HSC-ĐHĐCĐ ngày 15/10/2014, Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha đã thông qua phương án thay đổi tỷ lệ góp vốn của Cổ đông để đáp ứng kịp tiến độ thi công thực hiện Dự án Thủy điện Hạ Sông Pha 1 và 2. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đăng ký vốn góp 96.000.000.000 đồng, chiếm 9.600.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ vốn góp là 60%. Như vậy, Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi. Do đó đến thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha cũng trở thành Công ty con đầu tư gián tiếp của Tổng Công ty.

(2): Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 16/01/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/02/2010, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình là 240.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi đăng ký vốn góp 48.000.000.000 đồng, chiếm 4.800.000 cổ phần, tương đương tỷ lệ vốn góp là 20%. Đến thời điểm 31/12/2014, Vốn chủ sở hữu thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Phong điện Thuận Bình là: 42.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi là 8.400.000.000 đồng chiếm 20% vốn thực góp tại ngày 31/12/2014. Do đó đến thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình cũng trở thành Công ty liên kết đầu tư gián tiếp của Tổng Công ty.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	125.762.790.000	137.874.420.000
	125.762.790.000	137.874.420.000

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư dài hạn		125.762.790.000		137.874.420.000
<i>Công ty CP Thủy Điện Miền Trung</i>	6.261.800	62.618.000.000	6.261.800	62.618.000.000
<i>Công ty CP Thủy điện Thác Mơ</i>	50.000	3.150.000.000	50.000	3.150.000.000
<i>Công ty CP DV sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc</i>	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<i>Công ty CP Thủy điện A Vương</i>	4.402.713	42.194.790.000	4.279.644	42.796.440.000
<i>Công ty CP Thủy điện SrêPôk</i>	-	-	540.000	5.430.780.000
<i>Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ</i>	1.280.000	12.800.000.000	1.280.000	12.800.000.000
<i>Công ty CP Phong điện Thuận Bình</i>	-	-	600.000	6.079.200.000
		125.762.790.000		137.874.420.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư dài hạn				
<i>Công ty CP Thủy điện Thác Mơ</i>	50.000	3.150.000.000	1.435.000.000	(1.715.000.000)
	50.000	3.150.000.000	1.435.000.000	(1.715.000.000)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	65.127.747.323	9.065.091.417
Số tăng trong năm	6.920.477.838	72.690.019.475
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(60.243.142.356)	(16.166.000.848)
Giảm khác	-	(461.362.721)
Số dư cuối năm	11.805.082.805	65.127.747.323
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	3.824.928.219	5.652.969.528
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.527.765.952	8.366.155.332
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	47.349.524.618
Chi phí lập phương án phòng chống lũ lụt	2.913.387.416	3.390.448.319
Chi phí bảo hiểm	465.365.444	267.358.933
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.635.774	101.290.593
	11.805.082.805	65.127.747.323

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.392.195.374.674	572.854.841.103
Vốn vay tại Tổng Công ty Phát điện 1	1.392.195.374.674	337.067.490.836
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	1.392.195.374.674	337.067.490.836
Vốn vay tại các Ban Quản lý dự án và Công ty Phát điện	-	235.787.350.267
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	-	235.787.350.267
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh 21)	5.408.430.898.278	4.919.504.046.597
	6.800.626.272.952	5.492.358.887.700

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo 05 Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Genco 1 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính năm 2013, 2014. Tổng giá trị các hợp đồng vay là 1.401.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay được thả nổi và tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 2,8%/năm. Trả gốc vay 01 lần vào ngày thanh toán gốc. Mục đích vay để thanh toán cho Nhà thầu và khối lượng thực hiện theo các hạng mục quy định tại Hợp đồng EPC hoặc trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hình thức đảm bảo khoản vay là do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đứng ra bảo lãnh.

(2) Khoản vay theo 03 Hợp đồng tín dụng số 88DN2491/HĐTD-VIB/2012 ngày 27/12/2012, 88DN2488/HĐTD-VIB/2012 ngày 05/12/2012 và 088DN2452/HĐTD-VIB/2013 ngày 04/04/2013 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký kết với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ủy quyền cho Ban Thủy điện 6 vay lại (được gia hạn thêm 03 năm đến năm 2016) với mục đích thanh toán tạm ứng các hợp đồng và triển khai các dự án. Tổng giá trị khoản vay của 03 hợp đồng là 300.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cộng (+) biên độ 3%/năm, gốc vay được trả 06 tháng một lần. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán về sản xuất kinh doanh	91.651.621.870	185.815.523.824
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>		
Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Mai Anh	1.601.773.154	2.568.961.438
<i>Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí</i>		
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	23.959.650.804	47.417.158.954
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	10.155.484.333
Công ty Cổ phần sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.890.109.040	15.581.793.181
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DLT	-	15.890.618.229
<i>Công ty thủy điện Bản Vẽ</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hà Lâm	3.160.256.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Minh Hưng	2.739.065.500	340.023.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thuế và Xây dựng An Vinh	3.418.344.452	17.000.000
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Công nghiệp Hải Pháp	2.635.790.660	-
Viện vật liệu xây dựng	2.062.360.654	1.488.961.100
<i>Công ty Thủy điện Sông Tranh</i>		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	1.992.875.085	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	2.830.900.172	6.529.244.886
Phải trả các đối tượng khác về sản xuất kinh doanh	42.360.496.349	85.826.278.703
Phải trả EVN về tiền điện dùng tại các nhà máy	10.479.175.005	27.287.512.538
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	346.825.050	1.144.553.850
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3	7.692.445.310	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.404.539.279	1.314.686.098
Công ty Thủy điện Đại Ninh	431.603.370	3.095.913.150
Công ty Thủy điện Sông Tranh	62.376.534	961.621.650
Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí	541.385.462	20.770.737.790
Phải trả người bán về Xây dựng cơ bản	5.768.288.811.691	6.257.692.241.974
<i>Dự án Uông Bí mở rộng 1</i>		
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (Lilama)	39.648.516.631	39.438.690.599
<i>Dự án Uông Bí mở rộng 2</i>		
Chengda Engineering Corporation	467.348.086.868	456.498.598.292
<i>Ban QLDA Thủy điện 2</i>		
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 1	10.753.692.095	11.156.987.728
Ban điều hành Dự án thủy điện Bản Lả	94.386.718.373	116.580.417.277
<i>Ban QLDA Thủy điện 3</i>		
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	42.190.880.219	47.253.071.932
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	12.447.773.499	10.868.302.343
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	16.732.195.903	16.859.217.846

Ban QLDA Thủy điện 6

Công ty Cổ phần Chương Dương	40.547.645.183	45.692.291.427
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	34.297.411.164	71.221.756.461
Công ty Cavico Xây dựng Thủy điện	17.336.089.794	29.014.466.530
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	32.973.162.670	182.680.067.106
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	8.421.907.805	38.334.764.843
Dongfang Electric Co. (DEC)	11.242.806.839	44.830.848.142
Sojitz & Toshiba J/V	12.361.403.638	13.808.362.927
Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	90.208.855.433	188.798.040.809
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2	9.965.222.644	26.307.742.288
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	9.814.411.354	9.930.466.050

Ban QLDA Nhiệt điện 3

Dongfang Electric Co. (DEC)	3.268.632.184.026	4.325.270.000.468
Chengda Engineering Corporation	546.288.108.871	187.090.555.246
China Communications Construction Company (CCCC)	671.981.914.625	154.972.862.866
Liên danh Vinaconex-GTCC- Thanhdo/G5	66.721.971.692	-
Công ty TNHH TM&DV Long Hùng	60.615.386.611	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (Vinaconex 5)	8.529.260.607	-

Phải trả các đối tượng khác về Xây dựng cơ bản

194.843.205.147 241.084.730.794

**Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đa
 Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

32.790.625.369 24.063.569.721

5.903.210.233.935 6.494.858.848.057

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	28.390.133.014	24.780.317.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.179.349.959	39.784.493.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.122.069.494	1.582.135.676
Thuế tài nguyên	18.119.614.492	8.090.480.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	72.293.139.267
Thuế nhà thầu	26.957.022.545	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.533.641.635	43.830.944.813
	298.301.831.139	190.361.511.430

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	642.207.353.536	717.176.462.694
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	5.422.149.800	-
Chi phí bảo hiểm phải trả	-	799.040.908
Chi phí phải trả khác	260.593.585	-
	647.890.096.921	717.975.503.602

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khối ngành Tổng Công ty		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.289.059.675.461	2.532.494.783.337
Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí XD/CB tập hợp được tại thời điểm tạm tăng tài sản Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Tranh	766.073.150.667	966.036.307.122
Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí		
Thuế GTGT đầu ra của điện tự dùng chờ nộp	-	4.312.482.638
Thuế TNCN phải trả CNV do thu thừa	577.929.895	2.511.830.714
Thuế TNCN tạm thu CNV chờ quyết toán	2.302.409.588	2.896.438.613
Thù lao công nhân thực hiện các hợp đồng dịch vụ ngoài SXKD điện	4.850.216.713	1.204.145.568
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		
Khoản tiền ứng trước của Công ty CP Năng lượng Nghệ An	-	7.456.009.471
Phải trả cán bộ công nhân viên tiền công thực hiện các hợp đồng tư vấn	983.888.000	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh		
Vật tư dự phòng bàn giao từ BQL dự án Thủy điện 6	19.094.490.963	-
Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Tiền bồi hoàn xăng dầu tạm thu chờ xử lý	500.000.000	500.000.000
Dự án Uông Bí mở rộng 1		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	157.242.786.308	157.242.786.308
Phải trả Dự án Mông Dương	2.300.000.000	2.300.000.000
Ban QLDA Thủy điện 2		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	141.531.189	156.436.541
Công ty CP Thủy điện Bản Vẽ (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Nghệ An) phần đã chi hộ Ban QLDA Thủy điện 2 liên quan đến Công trình Thủy điện Bản Vẽ	18.773.110.519	208.865.871.496
Phải trả Công ty CP Thủy điện Bản Vẽ phần thuế GTGT đã khấu trừ	1.043.713.847	1.043.713.847
Phải trả bộ phận giám sát Công trình Thủy điện Quảng Trị tiền chi phí quản lý	2.077.400.000	2.077.400.000

Ban QLDA Thủy điện 6

Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.490.387.630	3.481.164.157
Khoản thu từ cho Công ty Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi về thuê nhà và một số khoản khác	7.657.784.331	9.419.221.793
Khoản thu từ cho thuê nhà và lãi từ tiền cho thuê nhà với các đối tượng khác	4.663.517.294	9.567.795.140
Khoản tiền thu về bảo hiểm bồi thường tổn thất cho DA Đại Ninh	-	5.851.206.078
Phải trả nhà cung cấp vật tư thiết bị (chưa có Hóa đơn GTGT)	999.258.795	5.539.685.779

Ban QLDA Nhiệt điện 3

Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.809.181.099	2.809.181.099
Tiền lương phải trả CVN Ban Nhiệt điện 3	-	10.492.885.074
Phải trả nhà cung cấp vật tư thiết bị (chưa có Hóa đơn GTGT)	1.213.571.034	1.213.571.034
Vay JBIC nhưng Ban QLDA chưa nhận nợ vay.	5.408.033.572	5.408.033.572

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi

Cổ tức phải trả cổ đông góp vốn	148.450.000	-
Phải trả tiền bồi thường thiệt hại do nổ mìn	35.820.000	-
Phải trả về cổ phần hóa tại Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	153.980.000

Phải trả khác tại các đơn vị

14.386.755.819 12.940.671.772

5.305.833.062.724 3.955.975.601.153

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	60.386.879.273	-
Tăng trong năm	158.937.567.698	69.673.520.839
EVN cấp bằng tiền	-	268.000.000
Nhận bàn giao từ EVN	-	15.992.114.554
Trích từ lợi nhuận năm 2013	-	53.304.171.341
Nhận từ các đơn vị ngoài TCT	1.045.810.000	19.560.000
Điều chỉnh Quỹ KTPL năm 2013	42.876.932.698	-
Quỹ KTPL và Quỹ thưởng Viên chức Quản lý tạm trích từ lợi nhuận năm 2014	115.014.825.000	-
Tăng khác	-	89.674.944
Giảm trong năm	(32.570.337.949)	(9.286.641.566)
Mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT	-	-
Chi tiêu từ Quỹ KTPL	(32.244.493.447)	(8.587.324.744)
Hao mòn TSCĐ dùng cho phúc lợi	(325.844.502)	(430.344.452)
Giảm khác	-	(115.064.308)
Quỹ KTPL của CTCP Hạ Sông Pha khi chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con	-	(153.908.062)
	186.754.109.022	60.386.879.273

21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014		
	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	
Vốn vay lại EVN	(1)	2.812.383.039.233	38.172.215.746.704	2.903.621.238.217	27.491.092.799.442
Ngân hàng TMCP trong nước	(1a)	83.800.000.000	10.060.739.853.709	385.413.617.783	9.977.957.977.637
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(1b)	606.554.353.831	6.074.293.214.682	572.218.477.010	4.099.991.746.129
Ngân hàng Thế giới	(1c)	3.830.824.785	913.414.227.480	5.936.833.026	904.588.958.232
Nguồn vốn Trái phiếu	(1d)	1.056.056.387.376	951.414.807.013	1.030.291.327.038	1.723.631.189.851
Ngân hàng China Eximbank	(1e)	439.067.187.374	3.565.233.917.910	95.259.911.379	3.949.049.990.877
Ngân hàng Trung Quốc	(1f)	-	1.544.635.627.459	-	-
Credit Agricole Corporate and Investment Bank	(1g)	623.074.285.867	-	614.501.071.981	614.477.143.008
Ngân hàng Societe Generale	(1h)	-	14.862.484.098.451	-	6.221.395.793.708
Công ty Nhiệt điện Phả Lại	(1h)	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Vốn vay tại Ban QLDA và các Công ty Phát điện	(2)	2.596.047.859.045	6.100.532.880.040	2.015.882.808.380	10.125.102.525.905
Ngân hàng TMCP trong nước	(2a)	2.007.554.653.010	4.797.120.820.221	1.516.240.426.368	4.826.287.029.438
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(2b)	28.865.641.008	360.820.512.947	316.915.251.490	4.133.583.722.338
Nguồn vốn Trái phiếu	(2c)	383.287.119.300	-	-	-
Calyon Corporate & Investment Bank	(2d)	115.451.130.690	577.255.656.653	113.858.142.684	683.148.859.266
Ngân hàng Fortis	(2e)	60.889.315.037	365.335.890.219	68.868.987.838	482.082.914.863
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Ninh Thuận	(3)	-	235.458.739.749	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance)	(4)	-	427.600.000.000	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	(5)	-	1.957.000.000.000	-	-
Tại ngày cuối năm		5.408.430.898.278	46.892.807.366.493	4.919.504.046.597	37.616.195.325.347

Tổng Công ty Phát điện 1
Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

(1) Bắt đầu từ năm 2013, EVN và Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco 1) tiến hành ký các hợp đồng vay lại đối với các khoản vay EVN đã dùng để đầu tư các Dự án Thủy điện, Nhiệt điện bàn giao lại cho Genco 1. Chi tiết các khoản vay lại EVN gồm:

(1a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đồng tiền nhận nợ là JPY, USD và VND, thời hạn vay từ 03 đến 10 năm. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau của bình quân 04 Ngân hàng thương mại cộng (+) biến 3%/năm và phí vay lại được EVN tính bằng 0,2%/năm trên số dư nợ gốc vay thực tế. Mục đích vay là để đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng 2, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 và Nhiệt điện Duyên Hải 3, Nhà máy Thủy điện Sông Tranh, Nhà máy Thủy điện Đại Ninh, Nhà máy Thủy điện Bản Vẽ. Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, gốc vay được trả 02 lần mỗi năm.

(1b) Khoản vay tại Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bao gồm các Hợp đồng vay lại số 08/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký giữa EVN và Genco1 ngày 30/09/2013; hợp đồng số 06/EVN-TCKT ký giữa EVN và Công ty TNHH ITV Nhiệt điện Uông Bí (nay là Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí trực thuộc Genco1) ngày 31/12/2010. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY, thời hạn cho vay lại từ 13 đến 15 năm và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2011. Lãi suất cho vay từ 2%/năm đến 2,5%/năm và phí vay lại được tính bằng 0,2%/năm trên số dư nợ thực tế. Mục đích vay vốn để đầu tư các Dự án Thủy điện Bàn Vẽ, Thủy điện Sông Tranh 2, Thủy điện Đại Ninh, Thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi, Nhà máy nhiệt điện Uông Bí. Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, gốc vay được trả 02 lần mỗi năm.

(1c) Khoản vay tại Ngân hàng Thế giới (WB) bao gồm 02 hợp đồng vay lại số 02/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký ngày 30/09/2013 và hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD-TCĐL-Genco1/DPL2 ngày 31/03/2014. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, thời hạn cho vay lại từ 9 đến 32 năm. Lãi suất cho vay từ 4,52%/năm đến 6,9%/năm và phí vay lại được tính bằng 0,2%/năm đến 0,25%/năm trên số dư nợ thực tế. Mục đích vay để đầu tư các Dự án Thủy điện Đại Ninh, Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện Đồng Nai 4, Thủy điện Bản Vẽ và nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi. Hình thức đảm bảo khoản vay là tất cả tài sản hình thành từ vốn vay, gốc vay được trả 02 lần mỗi năm.

(1d) Nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu dùng để đầu tư các dự án Nhiệt điện và Thủy điện. Năm 2013, EVN bàn giao lại cho Genco 1. Thời hạn vay dao động từ 02 đến 05 năm với lãi suất từ 9,7%/năm cho đến 16,05%/năm. Phí cho vay lại được EVN tính bằng 0,2%/năm trên số dư nợ thực tế và bắt đầu từ 01/01/2013. Mục đích vay vốn để đầu tư Dự án Thủy điện Đồng Nai 3, 4; Thủy điện Sông Tranh; thủy điện Bản Vẽ; Nhà máy điện Uông Bí; Cơ sở hạ tầng Duyên Hải; Thủy điện Đại Ninh. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Gốc vay được thanh toán 1 lần khi đáo hạn.

(1e) Khoản vay tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Trung Quốc được bàn giao lại cho Genco 1 theo 2 hợp đồng vay lại số 04/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký ngày 30/09/2013 và hợp đồng số 13/HĐCVL/CHINABANK-EVN-G1 ngày 01/01/2013. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, thời hạn cho vay lại từ 9 đến 11 năm. Lãi suất cho vay từ 3,75%/năm đến 6,08%/năm và phí vay lại được tính bằng 0,2%/năm trên số dư nợ thực tế. Mục đích vay vốn dùng để đầu tư các Dự án Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí mở rộng 2, Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 và Thủy điện Bản Vẽ. Hình thức đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2013.

(1f) Khoản vay tại Ngân hàng Credit Agricole and Investment Bank được bán giao lại cho Genco 1 theo hợp đồng cho vay lại số 05/HĐCVL/CREDITAGRICOLE-EVN-G1 ký ngày 30/09/2013. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, thời hạn vay bắt đầu ngày 30/09/2013 đến ngày 26/10/2015. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất liên ngân hàng London (LIBOR) cộng 4,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế. Mục đích vay vốn là để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Gốc vay được thanh toán một năm 2 lần và kết thúc vào ngày 26/10/2015.

(1g) Khoản vay tại Ngân hàng Societe Generale được bán giao lại cho Genco 1 theo Hợp đồng cho vay lại số 11/HĐCVL/SG-EVN-G1 ký ngày 31/07/2013. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất cho vay được tính bằng LIBOR cộng 2,6%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế. Mục đích vay vốn để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi năm 2 lần cho đến 21/07/2025.

(1h) Khoản vay lại theo hợp đồng 06/HĐCVL/PHALAI-EVN-G1 ký ngày 30/09/2013. Đồng tiền nhận nợ là VND, thời hạn vay là 01 năm. Lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng thêm 1,5%/năm. Phí vay lại là 0,3%/năm và được tính trên số dư nợ thực tế. Mục đích vay vốn dùng để đầu tư 02 Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và Thủy điện Đồng Nai 4, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Gốc và lãi được trả 01 lần vào cuối kỳ.

(2) Khoản vay mà các Ban Quản lý dự án được EVN ủy quyền ký hợp đồng vay để thực hiện hoạt động đầu tư. Bắt đầu từ năm 2013, khi Genco 1 thành lập các dự án đầu tư cùng các khoản vay được bán giao lại cho Genco 1 theo dõi, năm 2014 EVN cho Genco 1 vay lại. Chi tiết các khoản vay như sau:

(2a) Khoản vay tại các Ngân hàng TMCP và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đồng tiền nhận nợ là VND, USD và JPY. Thời hạn vay từ 30 đến 102 tháng, thời gian ân hạn từ 12 đến 45 tháng và lãi suất giao động từ 8,4%/năm đến 16,05%/năm. Mục đích vay vốn để đầu tư các dự án Nhà máy phát điện tại Nhà máy Nhiệt điện Ông Bí, Ban QLDA Thủy điện 6, Thủy điện 2 và Thủy điện 3 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Gốc và lãi vay được trả 02 lần mỗi năm.

(2b) Khoản vay tại Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) theo các hợp đồng vay vốn số 06/EVN-TCKT ký ngày 31/12/2010, 36/HĐTDNN ký ngày 22/11/2001 và 78/2005/HĐTDODA ký ngày 25/10/2005. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY, thời hạn vay 15 năm. Lãi suất của khoản vay giao động từ 0,95%/năm đến 2%/năm và phí vay lại được EVN tính bằng 0,2%/năm trên số dư nợ gốc vay thực tế. Mục đích vay vốn để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Ông Bí mở rộng và Dự án Thủy điện Đại Ninh và nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay, gốc vay được thanh toán mỗi năm 2 kỳ và bắt đầu từ 2008.

(2c) Nguồn huy động từ phát hành trái phiếu. Năm 2013 EVN cho Genco 1 vay lại theo Hợp đồng số 05/EVN-TCKT ngày 30/09/2013. Đồng tiền nhận nợ là VND, thời hạn vay từ 30/09/2013 đến 31/12/2014. Lãi suất giao động từ 15,5%/năm đến 16,05%/năm. Mục đích vay vốn để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Ông Bí mở rộng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Gốc vay được trả 01 lần vào cuối kỳ.

Tổng Công ty Phát điện 1
Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

(2d) Hợp đồng vay số ATD6/CALYON4 ngày 12/06/2007 với Calyon Corporate & Investment Bank. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất khoản vay được tính bằng lãi suất liên ngân hàng London (LIBOR) cộng 1,2%/năm. Mục đích vay vốn để thực hiện đầu tư Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và Thủy điện Đồng Nai 4, khoản vay được cam kết thanh toán bởi Bộ Tài chính. Gốc vay được thanh toán thành 20 kỳ trong vòng 10 năm bắt đầu từ 06/06/2011.

(2e) Khoản vay tại Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3 theo thỏa ước vay với Ngân hàng Fortis ký ngày 10/04/2008 với giá trị khoản vay là 26.745.697 EURO. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là EURO, thời hạn vay 11 năm. Lãi suất khoản vay là lãi suất liên ngân hàng Châu Âu (EURIBOR). Mục đích vay vốn để đầu tư Dự án Thủy điện Sông Tranh 2, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Gốc vay được trả 02 lần mỗi năm.

(3) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 1/4/HĐTD ngày 22/4/2011 tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi. Đồng tiền nhận nợ là VND, thời hạn vay 12 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm. Lãi suất thả nổi áp dụng theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm dùng để thực hiện thanh toán một phần đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha giai đoạn 1 & 2. Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

(4) Khoản vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD-TCĐL-Genco1/DPL 2 ngày 31/03/2014 (nguồn tài trợ từ Ngân hàng Thế giới). Nhận nợ bằng USD, thời hạn vay 23 năm. Lãi suất 4,8%/năm, phí cho vay lại 0,25%/năm, thời gian ân hạn đến 15/08/2017. Mục đích vay vốn để thanh toán các khoản đầu tư cho dự án thủy điện Đồng Nai 4. Hình thức đảm bảo khoản vay do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đứng ra bảo lãnh, gốc vay được thanh toán 02 lần mỗi năm vào ngày 15/02 và 15/08 hàng năm.

(5) Khoản vay theo hợp đồng số 18/HĐCV/EVN-G1 ngày 01/12/2014. Đồng tiền nhận nợ là VND, thời hạn vay 5 năm trong đó thời gian ân hạn trả gốc là 4 năm. Lãi suất cho vay trong hạn của hợp đồng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 Ngân hàng TMCP nhà nước: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Mục đích vay vốn để thanh toán khoản đầu tư tại các Dự án Duyên Hải 1, Duyên Hải 3, Cảng Duyên Hải, Thủy điện Bàn Vẽ, Thủy điện Sông Tranh. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp, gốc vay được trả 01 lần vào cuối kỳ.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	14.501.930.432.973	-
Tăng vốn trong năm	194.474.596.262	15.182.078.765.549
Nhận bàn giao từ EVN	-	13.566.089.874.923
EVN bổ sung vốn	191.245.378.436	198.531.388.789
EVN cấp vốn khoản vốn góp vào Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	163.890.000	
Mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT	805.218.885	3.282.019.011
Tài sản mua sắm/xây dựng mới từ NVĐTXDCB	-	890.000.000.000
Điều chỉnh nguồn vốn theo quyết toán ĐTXD cơ bản hoàn thành	-	524.175.482.826
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	2.260.108.941	-
Giảm vốn trong năm	(396.148.584.906)	(680.148.332.576)
EVN giảm vốn bàn giao của công trình Thủy điện Đồng Nai	(396.148.584.906)	-
Điều chỉnh theo quyết toán XDCB	-	(680.148.332.576)
Số dư cuối năm	<u>14.300.256.444.329</u>	<u>14.501.930.432.973</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mẹ)	14.300.256.444.329	14.501.930.432.973
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Số dư cuối năm	<u>14.300.256.444.329</u>	<u>14.501.930.432.973</u>

c) Vốn khác của chủ sở hữu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	12.684.680.665	-
Tăng vốn trong năm	32.066.204.952	12.762.616.539
Nhận bàn giao từ EVN	-	5.819.831.751
Mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT	32.066.204.952	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	6.942.784.788
Giảm vốn trong năm	(20.439.283)	(5.927.264)
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	(72.008.610)
Nguồn vốn khác thuộc lợi ích cổ đông thiểu số	(20.439.283)	(5.927.264)
Số dư cuối năm	<u>44.730.446.334</u>	<u>12.684.680.665</u>

d) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	(2.589.339.822.803)	-
Nhận bàn giao từ EVN (bao gồm cả phần CLTG tại Công ty con nhận bàn giao)		- (5.476.554.454.406)
Chuyển/ nhận trong năm từ EVN của DA Uông Bí MR1, Đại Ninh, Duyên Hải 3		- (263.443.297.774)
Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm hoạt động SXKD	1.011.603.688.750	2.098.124.464.430
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm hoạt động SXKD	(104.643.723.353)	(239.909.287.500)
CLTG chưa thực hiện hoạt động SXKD đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(906.959.965.397)	(1.761.832.197.202)
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB phát sinh trong năm	(151.697.669.212)	179.697.368.165
Phân bổ CLTG giai đoạn đầu tư XD CB vào Chi phí tài chính trong năm	1.570.175.869.546	3.386.512.645.485
Chênh lệch tỷ giá do hợp nhất Công ty con và Công ty liên kết	(84.773.145)	(529.099.278.806)
Phân bổ lỗ CLTG năm trước 2013 vào Kết quả KD năm 2013 tại Công ty con		- 17.164.214.805
Số dư cuối năm	<u>(1.170.946.395.614)</u>	<u>(2.589.339.822.803)</u>

e) Quỹ đầu tư phát triển

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	63.044.770.323	-
Tăng trong năm	125.040.683.620	73.269.574.122
EVN cấp bằng tiền	70.650.000	2.906.580.079
Nhận bàn giao từ EVN	-	14.330.965.009
Quỹ ĐTPT tạm trích từ lợi nhuận năm 2014 tại Công ty mẹ và Công ty con	124.602.527.217	18.782.644.860
Điều chỉnh Lợi ích của Công ty mẹ tại Công ty con và Công ty Liên kết	367.506.403	31.100.538.689
Điều chỉnh tăng giữa các quỹ	-	6.148.845.485
Giảm trong năm	(69.526.600.374)	(10.224.803.799)
Mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTPT	(32.871.423.837)	(3.282.019.011)
Chuyển Quỹ ĐTPT sang Nguồn vốn đầu tư XD CB	(15.612.422.736)	-
Điều chỉnh Quỹ ĐTPT năm 2013 theo phê duyệt của EVN	(18.782.644.860)	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	(2.260.108.941)	(6.942.784.788)
Số dư cuối năm	<u>118.558.853.569</u>	<u>63.044.770.323</u>

f) Quỹ dự phòng tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.599.052.157	-
Tăng trong năm	-	16.599.052.157
Điều chỉnh Quỹ dự phòng tại Công ty con và liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ	-	16.599.052.157
Giảm trong năm	(15.124.877.342)	-
Điều chỉnh Quỹ dự phòng tại Công ty con và liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ	(15.124.877.342)	-
Số dư cuối năm	1.474.174.815	16.599.052.157

g) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	116.860.604.679	-
Tăng trong năm	-	116.860.604.679
Nguồn khác tại Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty	-	116.860.604.679
Giảm trong năm	(476.926.145)	-
Điều chỉnh Nguồn khác tại Công ty liên kết tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty trong năm.	(476.926.145)	-
Số dư cuối năm	116.383.678.534	116.860.604.679

h) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	108.113.629.388	-
Tăng trong năm	1.073.876.998.513	196.259.186.150
Lợi nhuận phát sinh trong năm	1.072.838.643.968	304.798.913.649
Chênh lệch thu chi chờ xử lý tại BQL dự án	1.038.354.545	-
Nhận bàn giao từ EVN (bao gồm cả lợi nhuận tại Công ty con được bàn giao)	-	(108.539.727.499)
Giảm trong năm	(419.835.095.364)	(88.145.556.762)
Xử lý giảm Lợi nhuận tiền thu phạt vi phạm hợp đồng của những năm trước	(1.722.985.990)	-
Trích Quỹ từ lợi nhuận trong năm	(211.236.717.652)	(62.608.816.201)
Điều chỉnh các Quỹ từ lợi nhuận 2013	(24.094.287.838)	-
Lợi nhuận còn lại nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(158.455.257.855)	-
Trích Quỹ tại Công ty con và các khoản khác	(24.325.846.029)	(25.536.740.561)
Số dư cuối năm	762.155.532.537	108.113.629.388

Công ty mẹ - Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ như sau:

	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	369.691.975.507
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(110.907.592.652)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	(99.781.250.000)
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý	(547.875.000)
Lợi nhuận còn lại nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(158.455.257.855)

i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	1.022.609.405.742	-
Tăng trong năm	15.612.422.736	1.985.494.575.151
Chuyển Quỹ ĐTPT sang Nguồn vốn đầu tư XDCB	15.612.422.736	1.985.494.575.151
Giảm trong năm	-	(962.885.169.409)
Kết chuyển Nguồn vốn công trình hoàn thành	-	(72.885.169.409)
Chuyển sang NVKD theo quyết toán	-	(890.000.000.000)
Số dư cuối năm	1.038.221.828.478	1.022.609.405.742

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán điện	11.580.892.807.392	10.296.523.582.410
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	36.175.333.596	19.483.277.973
	11.617.068.140.988	10.316.006.860.383

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán điện	7.804.965.164.509	6.244.280.602.143
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	29.050.393.831	13.484.198.653
	7.834.015.558.340	6.257.764.800.796

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.368.440.309	90.157.624.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.209.436.000	1.721.418.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	753.978.278	87.444.230.610
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	906.959.965.397	1.888.142.944.005
	1.050.291.819.984	2.067.466.217.240

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.495.444.826.632	1.765.429.400.653
Chi phí trả phí vay lại	48.426.295.263	22.413.941.523
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.306.408
Lỗ do bán ngoại tệ	12.987.172.575	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.570.004.298	13.045.016.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	126.310.746.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư phân bổ trong năm	1.570.175.869.546	3.386.512.645.485
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(595.000.000)	(166.967.351)
	3.180.009.168.314	5.313.549.090.058

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	173.370.175.164	122.388.792.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.149.511.486	56.912.594.691
Chi phí vật liệu quản lý	5.479.263.455	6.592.337.052
Chi phí công cụ dụng cụ	6.150.474.943	8.258.013.399
Chi phí thuế, phí và lệ phí	39.845.966.501	9.712.907.112
Chi phí dự phòng	677.214.867	-
Chi dịch vụ mua ngoài	15.022.445.352	12.351.831.053
Chi phí bằng tiền khác	55.076.035.391	47.557.250.050
	319.771.087.159	263.773.725.920

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	34.481.818	324.657.273
Phạt vi phạm hợp đồng	65.514.521	158.113.504
Thu nhập từ đào tạo	2.503.260.150	513.540.000
Thanh lý vật tư thu hồi	1.028.981.921	3.027.475.276
Thù lao Ban Kiểm soát tại Công ty con, Công ty liên kết	953.608.000	328.896.000
Doanh thu công trình hoàn trả mặt sân nhà LV và SC đường nội bộ	866.304.995	-
Doanh thu dọn xi đáy lò	1.175.705.000	211.315.000
Doanh thu học phí trường mầm non	-	234.800.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	384.357.278	74.381.818
Thu hộ EVN	417.724.262	-
Vòi đốt thử nghiệm được viện trợ	2.564.293.949	-
Thu nhập khác	1.074.128.535	422.766.444
	11.068.360.429	5.295.945.315

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	-	6.543.636
Chi phí thanh lý vật tư thu hồi	955.552.247	4.570.382.409
Chi phí đào tạo	2.390.160.250	551.397.800
Chi phí trường mầm non	-	448.985.157
Chi phí thu gom xỉ đáy lò	1.172.793.000	198.530.500
Thù lao phải trả Ban Kiểm soát tại Công ty con, Công ty liên kết	945.208.000	328.896.000
Chi phí XD/CB ngừng thi công	2.911.922.676	-
Chi phí vôi đốt thử nghiệm xuất dùng	2.564.293.949	-
Chi phí khác điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	(27.576.551.805)
<i>Điều chỉnh tăng TSCĐ đủ điều kiện ghi nhận đang hạch toán vào chi phí</i>	-	(933.806.248)
<i>Điều chỉnh chi phí khấu hao TSCĐ</i>	-	(24.746.924.305)
<i>Điều chỉnh chi phí đào tạo vận hành phải trả CBCNV</i>	-	(1.995.754.868)
<i>Chi phí thuế tài nguyên trích bổ sung</i>	-	99.933.616
Chi hệ EVN	417.724.262	-
Phạt thuế chậm nộp, thuế truy thu	11.040.384	-
Chi phí khác	858.542.597	478.987.778
	12.227.237.365	(20.992.828.525)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Phát sinh tại Công ty mẹ	38.794.196.925	28.211.495.363
Phát sinh tại Công ty con	266.722.233.462	13.980.795.147
	305.516.430.387	42.192.290.510

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.256.205.083.371	-	1.175.968.812.171	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	769.227.003.463	(834.323.567)	551.814.669.879	(157.108.700)
Các khoản cho vay	1.614.555.718.733	-	1.280.452.978.727	-
Đầu tư dài hạn	125.762.790.000	(1.715.000.000)	137.874.420.000	(2.366.484.000)
Cộng	3.765.750.595.567	(2.549.323.567)	3.146.110.880.777	(2.523.592.700)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	53.693.433.639.445	43.108.554.213.047
Phải trả người bán, phải trả khác	11.224.032.659.570	10.450.834.449.210
Chi phí phải trả	647.890.096.921	717.975.503.602
Cộng	65.565.356.395.936	54.277.364.165.859

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Dịch vụ xây lắp thuê ngoài			
Công ty TNHH Dịch vụ năng lượng Alstom Pmtp	Công ty liên kết của Công ty con cùng Công ty mẹ	1.892.051.560	5.612.676.274
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	Công ty con của Công ty mẹ	4.554.118.188	17.104.317.613
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Công ty con của Công ty mẹ	13.506.095.369	24.837.837.558
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty con của Công ty mẹ	17.810.598.499	24.611.185.799
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty con của Công ty mẹ	7.994.744.300	19.336.784.393
Công ty Thí nghiệm điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của Công ty mẹ	6.254.910.463	383.464.745
Công ty Thí nghiệm điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Công ty mẹ	-	2.931.285.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	Công ty con của Công ty mẹ	6.881.913.076	-
Doanh thu bán điện			
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	11.575.371.939.114	10.296.408.503.759
Vay vốn của EVN	Công ty mẹ	18.253.895.564.114	25.277.907.028.450
Lãi vay đối với hợp đồng vay lại EVN	Công ty mẹ	2.253.390.191.412	1.504.911.258.393
Phí vay lại đối với hợp đồng vay lại EVN	Công ty mẹ	46.284.150.121	25.805.736.793

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	27.019.558.418	88.567.954.719
Công ty Mua bán Điện- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	248.667.997.776	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty liên kết	371.580.000	371.580.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Công ty con của công ty mẹ	1.668.391.484	217.484.004
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty con của công ty mẹ	19.305.475.362	19.257.648.416
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty con của công ty mẹ	16.744.250.333	22.885.420.005
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty con của công ty mẹ	1.763.859.225	1.763.859.225
Phải trả			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	47.789.729.103.523	29.867.172.565.572
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng Alstom Pmpst	Công ty liên kết của Công ty con	1.267.769.860	5.114.025.952
Công ty Cổ phần Cơ điện miền Trung	Công ty con của Công ty mẹ	1.354.241.450	1.374.916.127
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.236.021.730	2.865.413.137
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	Công ty con của Công ty con cùng Công ty mẹ	10.296.890.151	14.718.259.767
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	Công ty con của Công ty mẹ	17.497.442.547	21.077.992.890
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty con của Công ty mẹ	11.398.909.832	27.757.619.953
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty con của Công ty mẹ	2.210.510.521	11.040.651.838
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty con của Công ty mẹ	345.552.645	345.552.645
Công ty Thí nghiệm điện- Tổng	Công ty con của Công ty mẹ	1.602.386.884	1.297.464.537
Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.216.900.400
Công ty Thí nghiệm điện- Tổng	Công ty con của Công ty mẹ	-	-
Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của Công ty mẹ	1.992.875.085	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	Công ty con của Công ty mẹ	1.938.156.300	1.698.015.621
Công ty Truyền tải điện 4 - Tổng	Công ty con của Công ty mẹ	-	-
Công ty Truyền tải điện quốc gia	Công ty con của Công ty mẹ	-	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc		4.200.243.592	3.857.087.300



35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

36. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp nhận phát hành vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Vy

Tổng Giám đốc




Nguyễn Khắc Sơn



Phụ lục 1: Chi phí sản xuất kinh doanh Điện theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nhiên liệu	2.892.828.090.815	1.783.386.109.258
Vật liệu	112.108.436.367	93.455.450.794
Lương và bảo hiểm xã hội	549.733.688.175	472.781.596.023
Chi phí lương BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	524.219.845.000	449.994.774.000
Khấu hao TSCD	25.513.843.175	22.786.822.023
Các khoản dịch vụ mua ngoài	3.475.808.683.111	3.293.508.787.244
Điện mua nội bộ	99.883.983.332	82.507.294.493
Điện mua của Tập đoàn	3.461.904.747	2.382.295.224
Điện mua ngoài	40.099.884.764	31.361.832.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	1.755.721.456
Chi phí sửa chữa lớn	56.322.193.821	47.007.445.210
Sửa chữa lớn thuê ngoài	213.826.517.043	298.945.005.129
Sửa chữa lớn tự làm	91.641.145.932	175.891.879.603
Chi phí bằng tiền khác	122.185.371.111	123.053.125.526
Thuế tài nguyên	780.546.852.825	483.051.665.405
Phí môi trường rừng	433.787.331.226	217.843.482.517
Thuế đất	146.681.570.500	147.235.248.780
Ăn ca	35.916.631.198	5.566.711.396
Dự phòng	18.669.108.150	18.400.554.915
Chi bằng tiền khác	3.365.712.813	181.818.000
	142.126.498.938	93.823.849.797
Tổng cộng	8.124.736.251.668	6.507.635.908.346
Chi phí lãi vay, phí vay lại	1.543.871.121.895	1.787.843.342.176
Chênh lệch tỷ giá	729.019.102.744	1.550.281.234.210
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	(79.378.674)	(976.674.000)
Tổng cộng	10.397.547.097.633	9.844.783.810.732
Sản lượng điện tính giá thành	10.535.872.682	9.924.203.978
Giá thành đơn vị	987	992

